

UNIT 12 : MUSIC

A. READING :

1. tradition / trə`dɪʃn / (n) : truyền thống
traditional / trə`dɪʃnl / (adj) : thuộc về truyền thống
2. to combine /kəm`bain/ : kết hợp
combination / kɒmbɪ`neɪʃn / (n) : sự kết hợp
3. style /stail/ (n) : kiểu, loại
4. beat / bi:t / (n) : tiếng đập
5. folk music /fəʊk `mju:zɪk / : nhạc dân gian, dân ca
6. classical music /`klæsɪkl , mju:zɪk / : nhạc cổ điển
7. jazz /dʒæz/ (n) : nhạc jazz
8. to communicate /kə`mju:nɪkeɪt/ : giao tiếp, truyền đạt
communication /kə,mju:nɪ`keɪʃn / (n) : sự giao tiếp,...
communicative /kə`mju:nɪ kətɪv/ (adj) : giao tiếp
9. emotion/ ɪ`məʊʃn / (n) : tình cảm
10. to express /ɪk`spres/ : diễn tả
11. angry/`æŋɡri / (adj) : giận dữ
anger /`æŋɡə / (n) : sự giận dữ , cơn giận
12. to hate / heɪt / : ghét
hate (n) : sự ghét
13. friendship / `frendʃɪp/ (n) : tình bạn , tình hữu nghị
friendly / `frendli / (n) : thân thiện
14. to convey / kən`vei / : chuyển tải, truyền tải
conveyance / kən`veɪəns/ (n) : sự truyền đạt
15. integral/`ɪntɪɡrəl / (adj) : thiết yếu
16. joyfulness /`dʒɔɪflnəs / (n) : niềm vui
17. funeral /`fju:nərəl / (n) : đám tang
18. solemn /`sɒləm / (adj) : trang nghiêm
19. mournful /`mɔ:nfl / (adj) : tang thương
20. to lull / ləl / : ru ngủ
21. above all /ə`bəʊv ɔ:l / : trên hết

22. to delight / di`lat / : làm cho vui vẻ, dễ chịu
 delight (n) : niềm vui
 delighted with (adj) : vui mừng về
 delightful (adj) : vui mừng
23. sense /sens / (n) : giác quan
24. to imagine /i`mædʒɪn / : tưởng tượng
 imagination /i,mædʒɪ`neiʃn / (n) : sự tưởng tượng
 imaginative /i`mædʒɪmətɪv/ (adj) : giàu tưởng tượng
 imaginary /i`mædʒɪməri/ (adj) : không có thực
25. fairy tale / `feəri teɪl / (n) : chuyện thần tiên
26. to criticise / criticize / `krɪtisaɪz / : phê bình , chỉ trích
 criticism /`krɪtɪsɪzəm / (n) : lời phê bình , chỉ trích
 critical / `krɪtɪkl / (adj) : hay phê bình , chỉ trích
27. role /rəʊl / (n) : vai trò

B. SPEAKING :

1. to cheer somebody up / tʃiə /: làm cho ai vui
2. band / bænd / (n) : ban nhạc
3. music /`mju:zɪk / (n) : âm nhạc
 musical /`mju:zɪkl / (adj) : thuộc về nhạc
 musician /mju`zɪʃn / (n) : nhạc sĩ
4. a piece of music : một bản nhạc

C. LISTENING :

1. sweet / swi:t / (adj) : ngọt ngào
2. gentle /`dʒentl / (adj) : êm dịu , nhẹ nhàng
3. rousing / `raʊzɪŋ / (adj) : hào hứng, sôi nổi
4. lyrical / `lɪrɪkəl / (adj) : trữ tình
5. National anthem /,næʃnl `ænθəm / : quốc ca
6. except for /ɪk`sept / : ngoại trừ
7. rural / `rʊərəl / (adj) : thuộc về nông thôn

D. WRITING :

1. profile / `prəʊfi:l / (n) : sơ lược tiểu sử
2. to compose / kəm`pəʊz / : soạn (nhạc)
composer /kəm`pəʊzə / (n) : nhà soạn nhạc
3. tune / tju :n / (n) : giai điệu
4. mixture / `mɪksʃə / (n) : sự pha trộn
5. all in all : nói chung
6. ragtime / `rægtaim / (n) : một loại nhạc jazz dành riêng cho piano
7. rag /ræg / (n) : một bản ragtime
8. poem/`pəʊɪm / (n) : bài thơ
poet /`pəʊɪt/ (n) : nhà thơ
poetry/`pəʊɪtri / (n) : thơ ca
poetic /pəʊ`etɪk / (adj) : đầy thi vị
9. talent /`tælənt / (n) : tài năng
talented /`tæləntɪd / (adj) : có tài
10. to appreciate / ə`pri:ʃiət / : đánh giá cao
11. art /a:t / (n) : nghệ thuật
artist /`a:tɪst / (n) : họa sĩ , nghệ sĩ
artistic /a: `tɪstɪk / (adj) : thuộc nghệ thuật